TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2021/HNGĐ-ST
Ngày 18/3/2021
V/v: Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Nguyễn Xuân Trường
2/ Ông Bùi Thế Hanh
Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Huệ- Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Tươi- Kiểm sát viên
Ngày 18 tháng 3 năm 2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm C khai vụ án dân sự thụ lý số: 315/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.
Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXX- ST ngày 09 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:
- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1997; HKTT: Số nhà 143, tổ dân phố số 1, thị trấn T, huyện H, tỉnh B; Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh B- Có mặt.
- *Bị đơn:* anh Nguyễn Thành C**,** sinh năm 1993; Địa chỉ: Địa chỉ: Số nhà 143, tổ dân phố số 1, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Có đơn xin vắng mặt.
+ *Người giám hộ của anh C:* Bà Trịnh Thị H**,** sinh năm 1969. Địa chỉ: Số nhà 143, tổ dân phố số 1, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

NỘI D VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn ngày 26/12/2019, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (chị Nguyễn Thị D) trình bày: Chị và anh Nguyễn Thành C cưới nhau có tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 16/5/2016 tại UBND thị trấn T. Sau khi cưới chị D về nhà anh C làm dâu ngay, vợ chồng ở cùng với gia đình anh C. Tình cảm vợ chồng ban đầu bình thường, sau đó đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống của hai vợ chồng

không hợp nhau, bất bất đồng quan điểm nên dẫn đến vợ chồng hay cãi vã nhau. Mâu thuẫn cũng đã được hai bên gia đình động viên hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Do mâu thuẫn căng thẳng và trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2017, đã chấm dứt mọi quan hệ, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm gì với anh C nữa nên đã làm đơn xin ly hôn anh C, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

- Về con chung: Chị D xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ánh D, sinh ngày 06/6/2017, hiện nay cháu D đang ở cùng chị D, cháu bé vẫn phát triển bình thường. Vợ chồng ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi cháu D. Về cấp dưỡng nuôi con chị và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án gải quyết. Hiện nay chị không mang thai.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn (anh Nguyễn Thành C) có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt: Do điều kiện cá nhân không thể tham gia phiên họp kiểm tra chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử được nên anh C đề nghị Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, anh C xin được vắng mặt khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra công khai việc giao nộp chứng cứ và hòa giải cũng như mở phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Người giám hộ cho anh Nguyễn Thành C (Bà Trịnh Thị H- mẹ của anh C) trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Thành C, do anh C bị bệnh (tâm thần phân liệt), lúc bình thường thì rất tỉnh táo, nhưng lúc phát bệnh thì sức khỏe và trí nhớ không tốt nên anh C đã có đơn đề nghị được vắng mặt khi hòa giải và xét xử gửi cho Tòa án.

Tòa án cũng đã giải thích về việc giám định tâm thần đối với anh C, tuy nhiên bà và anh C nhận thấy bệnh của anh C đã rõ và vẫn phải uống thuốc điều trị nên anh C cũng như gia đình bà có ý kiến không yêu cầu Tòa án làm thủ tục giám định tình trạng tâm thần của anh C. Trường hợp Tòa án có quyết định trưng cầu giám định tâm thần đối với anh C thì quan điểm của anh C và gia đình bà là từ chối giám định tâm thần đối với anh C.

Bà H trình bày:

- Về tình cảm vợ chồng anh C và chị D: Bà xác định anh C và chị Nguyễn Thị D cưới nhau có tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 16/5/2016 tại UBND thị trấn T. Sau khi cưới chị D về nhà bà làm dâu ngay và sống chung cùng gia đình. Tình cảm vợ chồng anh C, chị D ban đầu bình thường, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng có nhiều quan điểm sống bất đồng, không hợp nhau về cuộc sống. Mâu thuẫn cũng đã được hai bên gia đình động viên hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Do mâu thuẫn căng thẳng và trầm trọng nên chị D chuyển ra khỏi nhà bà và về sinh sống tại nhà đẻ ở xóm Tiến Lập, xã Đồng Tân từ tháng 7 năm 2017, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, chấm dứt mọi quan hệ, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà vẫn mong muốn chị D về chung sống cùng anh C và anh C cũng mong muốn chị D về đoàn tụ để cùng nuôi dạy con, tuy nhiên chị D vẫn cương quyết xin ly hôn anh C thì bà cũng nhưng ý kiến của anh C là đồng ý đối với việc Tòa giải quyết để chị D được ly hôn anh C.

- Về con chung: Bà xác định vợ chồng anh C, chị D có 01 con chung là Nguyễn Ánh D, sinh ngày 06/6/2017, hiện nay cháu đang ở cùng chị D, cháu bé vẫn phát triển bình thường. Ly hôn, bà và anh C có nguyện vọng được nuôi cháu D, tuy nhiên chị D có đề nghị được trực tiếp nuôi cháu D thì bà và anh C cũng đồng ý, nhưng nếu thấy việc cháu D không được chăm sóc bình thường như những đứa trẻ cùng lứa tuổi hoặc chị D đi lấy chồng thì bà và anh C sẽ có đơn đề nghị thay đổi nuôi con để được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D. Về cấp dưỡng nuôi con bà và anh C không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh C trong trường hợp Tòa án giao cho anh C nuôi con chung của anh C và chị D.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Bà H xác định anh C có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà cũng đồng ý với ý kiến của anh C.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Nguyễn Thành C.

Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Ánh D, sinh ngày 06/6/2017. Anh Nguyễn Thành C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Nguyễn Thành C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000462 ngày 24/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị D đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về tố tụng**: Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 26/12/2019 của chị Nguyễn Thị D đây xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. **Về quan hệ tranh chấp**:

[2].1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Thành C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn được xác định là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[2].2. *Xét yêu cầu về việc xin ly hôn của chị D thấy rằng*: Qua các chứng cứ do các bên xuất trình, lời khai của người làm chứng được biết: Vợ chồng chị D, anh C từ khi kết hôn đã có thời gian chung sống bình thường nhưng tình cảm vợ chồng đã không duy trì phát triển được và phát sinh mâu thuẫn. Xuất phát từ việc hai vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm nên vợ chồng hay cãi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị D đã chuyển hẳn ra khỏi nhà và về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 7 năm 2017 cho đến nay, vợ chồng chính thức sống ly thân, đã cắt đứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Việc chị D có đơn xin ly hôn, tại Tòa án anh C và bà H là người giám hộ của anh C không đồng ý vì xác định anh vẫn còn tình cảm với chị D, mong muốn vợ chồng chị D, anh C vê đoàn tụ để cùng nuôi dạy con nhưng lại không đưa ra được pH án nào để thuyết phục chị D về đoàn tụ cùng anh C, bà H xác định trường hợp chị D cương quyết xin ly hôn thì anh C chấp nhận và bà H cũng đồng ý việc Tòa án giải quyết để chị D được ly hôn anh C. Qua trao đổi địa pH cũng xác định vợ chồng anh C, chị D sống ly thân đã lâu, chị D có đơn xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh C đã phát triển trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng điều 56 của Luật hôn nhân gia đình để giải quyết cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Nguyễn Thành C là phù hợp, cho nên yêu cầu xin ly hôn của chị D cần được chấp nhận.

[2].2. *Xét yêu cầu về việc nuôi con chung của hai bên thấy rằng:* Chị D và người giám hộ của anh C đều xác định vợ chồng chị D, anh C có 01 con chung là cháu Nguyễn Ánh D, sinh ngày 06/6/2017, hiện nay cháu D đang ở cùng chị D, các bé vẫn phát triển bình thường. Ly hôn, chị D, anh C và người giám hộ là bà H đều đề nghị được trực tiếp nuôi con chung của vợ chồng chị D, anh C. Qua xác minh, trao đổi với địa phương xác định hiện nay anh C thỉnh thoảng sức khỏe không được tốt và phải uống thuốc, vợ chồng ly hôn địa phương đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng cần xem xét phù hợp để đảm bảo cho cháu nhỏ phát triển tốt nhất. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay con chung của vợ chồng chị D, anh C vẫn còn nhỏ tuổi và vẫn sinh sống cùng chị D từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, cháu bé vẫn phát triển bình thường, chị D là C nhân có thu nhập ổn định, anh C hiện nay đang phải uống thuốc điều trị bệnh, sức khỏe có lúc không được tốt. Vì vậy, cần giao cho chị D trực tiếp nuôi con chung của vợ chồng là cháu D để cháu có đủ điều kiện phát triển toàn diện tốt nhất và phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Cho nên đề nghị được nuôi một con chung của chị D cần được chấp nhận. Anh C được quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2].3. *Xét yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con của hai bên thấy rằng:* Tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để hai bên tự thỏa thuận, xét thấy là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận.

[2].4. Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác: Chị D cũng nhưng anh C và người giám hộ của anh C là bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy không xem xét giải quyết về tài sản trong vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Nguyễn Thành C.

Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Ánh D, sinh ngày 06/6/2017. Anh Nguyễn Thành C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Nguyễn Thành C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000462 ngày 24/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị D đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND Tỉnh BG*
- *VKSNDHiệp Hoà*
- *THADS Hiệp Hoà;*
- *Các đương sự;*
- *UBND thị trấn T;*
- *Lưu hồ sơ.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà

Nguyễn Xuân Toàn